

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5
MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. D	16. peaceful	21. B	26. C	36. R
2. A	7. A	12. B	17. getting	22. D	27. B	37. W
3. C	8. B	13. B	18. explosion	23. C	28. C	38. R
4. B	9. D	14. B	19. environmental	24. A	29. C	39. W
5. C	10. B	15. C	20. safety	25. D	30. A	40. W

31. When we visit the national park, we will feed the gorillas.
32. Before the students visit the aquarium next week, they will do some research on sea animals.
33. If we don't prevent illegal fishing, the population of blue whales will continue to drop.
34. My mum is taking a train to the city centre at the moment.
35. David felt relieved because no one got injured during the disaster last week.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “ea”

Giải thích:

A. sea /si:/

B. head /hed/

C. meat /mi:t/

D. meal /mi:l/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/.

Chọn B

2. A

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /iz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. reads /ri:dz/

B. eats /i:ts/

C. cooks /kʊks/

D. hopes /həʊps/

Phần được gạch chân ở phương A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

3. C

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. popular /'pɒp.jə.lər/

B. cottage /'kɒt.ɪdʒ/

C. boring /'bɔː.rɪŋ/

D. modern /'mɒd.ən/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. capital /'kæp.ɪ.təl/

B. pollution /pə'luː.ʃən/

C. skyscraper /'skaɪ.skreɪ.pər/

D. countryside /'kʌn.tri.saɪd/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. earthquake /'ɜːθ.kweɪk/

B. landslide /'lænd.slaɪd/

C. collapse /kə'læps/

D. shipwreck /'ʃɪp.rek/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

6. C

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói;

“Look!” (*Nhìn kìa!*) là dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn => Động từ chia ở thì hiện tại tiếp diễn;

“A two-floor bus” (*Một cái xe buýt 2 tầng*) số ít => Động từ chia ở dạng số ít

Kate: “Big cities are special in some ways. Look! A two-floor bus **is coming**.” – **Peter:** “Wow. It looks great.”
 (Kate: “Các thành phố lớn rất đặc biệt ở một khía cạnh nào đó. Nhìn! Một chiếc xe buýt hai tầng đang tới.”
 – Peter: “Chà. Nó trông tuyệt.”)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả hành động diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại, thói quen.

“often” (thường) là dấu hiệu của thì hiện tại đơn => Động từ chia ở thì hiện tại đơn.

“She” (Cô ấy) chủ ngữ số ít => Động từ thêm s/es.

Lisa lives in a village by the sea. She often **catches** a bus to the city centre to buy food.

(Lisa sống ở một ngôi làng ven biển. Cô thường bắt xe buýt vào trung tâm thành phố để mua đồ ăn.)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interesting (adj): thú vị

B. crowded (adj): đông đúc

C. quiet (adj): yên tĩnh

D. convenient (adj): tiện lợi

I don't often go to the mall on Sunday because it's very **crowded** and noisy.

(Tôi không thường xuyên đến trung tâm mua sắm vào Chủ Nhật vì ở đó rất đông đúc và ồn ào.)

Chọn B

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. interest (n): tiền lãi

B. scenery (n): phong cảnh

C. traffic (n): giao thông

D. entertainment (n): giải trí

There aren't many places for **entertainment** such as theatres, game centres or theme parks in the countryside.

(Không có nhiều địa điểm dành cho giải trí như nhà hát, trung tâm trò chơi hoặc công viên giải trí ở nông thôn)

Chọn D

10. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn chỉ hành động, sự việc đã xảy ra trong quá khứ; “yesterday” (*hôm qua*) là dấu hiệu của thì quá khứ đơn => Động từ chia ở thì quá khứ đơn.

My house **shook** at midnight yesterday because of the storm.

(Nhà tôi rung chuyển lúc nửa đêm hôm qua vì cơn bão.)

Chọn B

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. shipwreck (n): đắm tàu

B. eruption (n): sự phun trào

C. earthquake (n): trận động đất

D. flood (n): lũ lụt

They luckily escaped the **flood** in a storm in the North Sea.

(Họ may mắn thoát khỏi cơn lũ trong cơn bão ở Biển Bắc.)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. destroyed (v): phá hủy

B. injured (v): bị thương

C. caused (v): gây ra

D. escaped (v): trốn thoát

She was seriously **injured** in a car crash, and people took her to the hospital.

(Cô bị thương nặng trong một vụ va chạm ô tô và mọi người đã đưa cô đến bệnh viện.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: S + V quá khứ tiếp diễn + when + S + V quá khứ đơn: diễn tả một hành động diễn ra thì có một hành động khác xen vào.

The children **were sleeping** when the fire started. It was terrible.

(Những đứa trẻ đang ngủ khi ngọn lửa bùng phát. Điều đó thật tồi tệ.)

Chọn B

14. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Mạo từ “a/an” được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

“environment” được bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta dùng “an”.

Does your school have **an** environmental club?

(Trường của bạn có câu lạc bộ môi trường không?)

Chọn B

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. peaceful (adj): bình yên

B. quiet (adj): yên tĩnh

C. harmful (adj): có hại

D. fresh (adj): tươi

The main cause of pollution and global warming is the **harmful** gases from cars and other vehicles.

(Nguyên nhân chính gây ô nhiễm và nóng lên toàn cầu là khí độc hại từ ô tô và các phương tiện khác.)

Chọn C

16. peaceful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

peace (n): hòa bình

peaceful (adj): yên ả

The river is **peaceful**, so we can take a safe ride on it.

(Dòng sông yên bình nên chúng ta có thể đi trên đó một cách an toàn.)

Đáp án: peaceful

17. getting

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

like + V-ing: thích làm gì

I like **getting** up early because I want to enjoy the quiet moments of the mornings.

(Tôi thích dậy sớm vì tôi muốn tận hưởng những giây phút yên tĩnh của buổi sáng.)

Đáp án: getting

18. explosion

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

explode (v): nổ tung

explosion (n): vụ nổ

We all felt terrified when we heard the **explosion** from the nearby building.

(Tất cả chúng tôi đều cảm thấy kinh hoàng khi nghe thấy tiếng nổ từ tòa nhà gần đó.)

Đáp án: explosion

19. environmental

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “many” là danh từ đếm được; “group” (*nhóm*) là một danh từ đếm được => trước nó cần một tính từ để tạo thành một cụm danh từ

environment (n): môi trường

environmental (adj): thuộc về môi trường

Many environmental groups are working hard to help save our planet.

Đáp án: environmental

20. safety

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

“practice” (*luyện tập*) là một danh từ => Trước nó cần một danh từ để tạo thành một cụm danh từ.

safe (adj): an toàn

safety (n): sự an toàn

Students can learn **safety** practices and how to collect data when they visit the aquarium next week.

(Học sinh có thể học các biện pháp an toàn và cách thu thập dữ liệu khi đến thăm thủy cung vào tuần tới.)

Đáp án: safety

21. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

“last month” (*tháng trước*) là dấu hiệu chỉ thì quá khứ đơn => Động từ chia ở thì quá khứ.

Last month, I had a motorbike accident in Thailand when I (21) **visited** this beautiful country.

(Tháng trước, tôi đã gặp tai nạn xe máy ở Thái Lan khi tôi (21) đến thăm đất nước xinh đẹp này.)

Chọn B

22. D

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc: S + V quá khứ tiếp diễn + while + S + V quá khứ đơn: diễn tả một hành động diễn ra thì có một hành động khác xen vào.

I hit a big rock in the middle of the road while I (22) **was riding** slowly.

(Tôi va phải một tảng đá lớn ở giữa đường trong khi tôi (22) đang đi xe chậm.)

Chọn D

23. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. but: nhưng

B. or: hoặc

C. and: và

D. for: cho

I lost control (23) **and** fell off the motorbike.

(Tôi bị mất lái (23) và ngã khỏi xe máy.)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động ở thì quá khứ đơn: S + was/ were + V3 (+ by Sb/O)

The doctor said my arm was (24) **broken** and needed a cast.

(Bác sĩ nói cánh tay của tôi (24) bị gãy và cần bó bột.)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vì vậy

B. but: nhưng

C. and: và

D. because: bởi vì

However, I felt lucky (25) **because** I didn't have to take surgery.

(Tuy nhiên, tôi cảm thấy may mắn (25) vì không phải phẫu thuật.)

Chọn D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name is Rambabu Gupta. I am from India. Last month, I had a motorbike accident in Thailand when I (21) **visited** this beautiful country. On my first day there, I rode a motorbike to a local market. It was my first time riding a motorbike. The road was narrow and bumpy. I hit a big rock in the middle of the road while I (22) **was riding** slowly. I lost control (23) **and** fell off the motorbike. I felt hurt in my right arm. Luckily, a nice man came and took me to the hospital. The doctor said my arm was (24) **broken** and needed a cast. I had to

spend my other days in Thailand with a hanging arm. However, I felt lucky (25) because I didn't have to take surgery.

Tạm dịch:

Tên tôi là Rambabu Gupta. Tôi đến từ Ấn Độ. Tháng trước, tôi đã gặp tai nạn xe máy ở Thái Lan khi tôi (21) đến thăm đất nước xinh đẹp này. Vào ngày đầu tiên ở đó, tôi đi xe máy đến một khu chợ địa phương. Đó là lần đầu tiên tôi đi xe máy. Con đường thật hẹp và gập ghềnh. Tôi va phải một tảng đá lớn ở giữa đường trong khi tôi (22) đang đi xe chậm. Tôi bị mất lái (23) và ngã khỏi xe máy. Tôi cảm thấy đau ở cánh tay phải. May mắn thay, một người đàn ông tốt bụng đã đến và đưa tôi đến bệnh viện. Bác sĩ nói cánh tay của tôi (24) bị gãy và cần bó bột. Tôi đã phải trải qua những ngày còn lại ở Thái Lan với cánh tay bị treo cổ. Tuy nhiên, tôi cảm thấy may mắn (25) vì không phải phẫu thuật.

Bài đọc:

POLLUTION!

Pollution occurs when there are many pollutants or dangerous substances in the ecosystem. Pollutants can be from nature, such as gases from volcanic eruptions or forest fires. They may also be the result of human activities, such as garbage or waste from factories. Pollutants have a negative impact on the quality of the air, water and land.

There are many human-made products that contribute to pollution. Vehicles like cars, trucks and planes release harmful gases and cause air pollution. The garbage from homes and factories pollutes the land and water. In addition to poisoning vegetation, **pesticides** also harm animals by flowing into lakes and rivers. When these resources are polluted, all living things in them, from tiny creatures to enormous blue whales, are in danger. Although many people think the countryside is less polluted than the city, pollution can be everywhere. **It** can spread from urban to remote areas. For example, people can even find chemicals and pesticides in the Antarctic ice sheets. According to the UN Environment Agency, plastic pollution is everywhere and even in **isolated** locations, such as the Mariana Trench, the deepest part of the Pacific Ocean.

Tạm dịch:

SỰ Ô NHIỄM!

Ô nhiễm xảy ra khi có nhiều chất ô nhiễm hoặc chất nguy hiểm trong hệ sinh thái. Các chất ô nhiễm có thể đến từ thiên nhiên, chẳng hạn như khí từ các vụ phun trào núi lửa hoặc cháy rừng. Chúng cũng có thể là kết quả của các hoạt động của con người như rác thải hoặc chất thải từ các nhà máy. Các chất ô nhiễm có tác động tiêu cực đến chất lượng không khí, nước và đất.

Có rất nhiều sản phẩm do con người tạo ra góp phần gây ô nhiễm. Các phương tiện như ô tô, xe tải và máy bay thải ra khí độc hại và gây ô nhiễm không khí. Rác thải từ các hộ gia đình và nhà máy gây ô nhiễm đất và nước. Ngoài việc đầu độc thực vật, thuốc trừ sâu còn gây hại cho động vật bằng cách chảy ra sông hồ. Khi những nguồn tài nguyên này bị ô nhiễm, mọi sinh vật sống trong đó, từ những sinh vật nhỏ bé cho đến những con cá voi xanh khổng lồ, đều gặp nguy hiểm.

Mặc dù nhiều người cho rằng nông thôn ít ô nhiễm hơn thành phố nhưng ô nhiễm có thể xảy ra ở khắp mọi nơi. Nó có thể lây lan từ thành thị đến vùng sâu vùng xa. Ví dụ, người ta thậm chí có thể tìm thấy hóa chất và thuốc trừ sâu ở Nam Cực

các băng tầng. Theo Cơ quan Môi trường Liên Hợp Quốc, ô nhiễm nhựa xảy ra ở khắp mọi nơi và thậm chí ở những địa điểm biệt lập, chẳng hạn như rãnh Mariana, phần sâu nhất của Thái Bình Dương.

26. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 1, cái nào không phải là chất gây ô nhiễm?

- A. khí từ các vụ phun trào núi lửa
- B. khí từ cháy rừng
- C. tiếng ồn từ nhà máy
- D. chất thải sản xuất

Thông tin: Pollutants can be from nature, such as gases from volcanic eruptions or forest fires. They may also be the result of human activities, such as garbage or waste from factories.

(Các chất ô nhiễm có thể đến từ thiên nhiên, chẳng hạn như khí từ các vụ phun trào núi lửa hoặc cháy rừng. Chúng cũng có thể là kết quả của các hoạt động của con người như rác thải hoặc chất thải từ các nhà máy.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “pesticides” ở đoạn 2 đề cập đến điều gì?

- A. phương tiện
- B. chất hóa học
- C. khí
- D. sinh vật

Thông tin: In addition to poisoning vegetation, pesticides also harm animals by flowing into lakes and rivers.

(Ngoài việc đầu độc thực vật, thuốc trừ sâu còn gây hại cho động vật bằng cách chảy ra sông hồ.)

Chọn B

28. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ It ở đoạn 3 ám chỉ điều gì?

- A. Nông thôn
- B. Thành phố
- C. Ô nhiễm

D. Chất gây ô nhiễm

Thông tin: Although many people think the countryside is less polluted than the city, pollution can be everywhere. It can spread from urban to remote areas.

(Mặc dù nhiều người cho rằng nông thôn ít ô nhiễm hơn thành phố nhưng ô nhiễm có thể xảy ra ở khắp mọi nơi. Nó có thể lây lan từ thành thị đến vùng sâu vùng xa.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ nào có nghĩa gần nhất với từ “isolated”?

A. xa

B. đóng

C. cô đơn

D. gần

Thông tin: According to the UN Environment Agency, plastic pollution is everywhere and even in isolated locations, such as the Mariana Trench, the deepest part of the Pacific Ocean.

(Theo Cơ quan Môi trường Liên Hợp Quốc, ô nhiễm nhựa xảy ra ở khắp mọi nơi và thậm chí ở những địa điểm biệt lập, chẳng hạn như rãnh Mariana, phần sâu nhất của Thái Bình Dương.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?

A. Chỉ có khí thải từ xe cộ mới gây ô nhiễm.

B. Ô nhiễm có tác động tiêu cực đến điều kiện sống.

C. Hoạt động của con người góp phần gây ô nhiễm.

D. Ô nhiễm xảy ra ở cả thành phố và nông thôn.

Thông tin: There are many human-made products that contribute to pollution. Vehicles like cars, trucks and planes release harmful gases and cause air pollution. The garbage from homes and factories pollutes the land and water. In addition to poisoning vegetation, pesticides also harm animals by flowing into lakes and rivers.

(Có rất nhiều sản phẩm do con người tạo ra góp phần gây ô nhiễm. Các phương tiện như ô tô, xe tải và máy bay thải ra khí độc hại và gây ô nhiễm không khí. Rác thải từ các hộ gia đình và nhà máy gây ô nhiễm đất và nước. Ngoài việc đầu độc thực vật, thuốc trừ sâu còn gây hại cho động vật bằng cách chảy ra sông hồ.)

Chọn A

31.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian

Giải thích:

Cấu trúc: When + present simple, S + will + be + Verb – ing: diễn tả 2 hành động đang diễn ra song song trong tương lai.

We will visit the national park. We will feed the gorillas.

(Chúng tôi sẽ đến thăm công viên quốc gia. Chúng ta sẽ cho khỉ đột ăn.)

=> **When we visit the national park, we will feed the gorillas.**

(Khi chúng tôi đến thăm công viên quốc gia, chúng tôi sẽ cho khỉ đột ăn.)

Đáp án: When we visit the national park, we will feed the gorillas.

32.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian

Giải thích:

Cấu trúc before ở tương lai: Before + hiện tại đơn, tương lai đơn: nói về một hành động, sự kiện sẽ xảy ra trước một hành động sự kiện nào đó.

The students will do some research on sea animals. Then they will visit the aquarium next week.

(Học sinh sẽ thực hiện một số nghiên cứu về động vật biển. Sau đó họ sẽ đến thăm thủy cung vào tuần tới.)

=> **Before the students visit the aquarium next week, they will do some research on sea animals.**

(Trước khi học sinh đi thăm thủy cung vào tuần tới, các em sẽ thực hiện một số nghiên cứu về động vật biển.)

Đáp án: Before the students visit the aquarium next week, they will do some research on sea animals.

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

We don't prevent illegal fishing. The population of blue whales will continue to drop.

(Chúng tôi không ngăn chặn việc đánh bắt trái phép. Số lượng cá voi xanh sẽ tiếp tục giảm.)

=> **If we don't prevent illegal fishing, the population of blue whales will continue to drop.**

(Nếu chúng ta không ngăn chặn việc đánh bắt trái phép, quần thể cá voi xanh sẽ tiếp tục giảm.)

Đáp án: If we don't prevent illegal fishing, the population of blue whales will continue to drop.

34.

Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

“at the moment” (lúc này) dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn;

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn : S + am/is/are + V-ing

take a train to somewhere : đi tàu đến đâu

My mum is taking a train to the city centre at the moment.

(Mẹ tôi đang đi tàu đến trung tâm thành phố vào lúc này.)

Đáp án: My mum is taking a train to the city centre at the moment.

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn**Giải thích:**

last week: tuần trước dấu hiệu thì quá khứ đơn => Động từ chia ở thì quá khứ.

David felt relieved because no one got injured during the disaster last week.

(Mẹ tôi đang đi tàu đến trung tâm thành phố vào lúc này.)

Đáp án: David felt relieved because no one got injured during the disaster last week.

36. R

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sarah needs to interview more people for her survey.

*(Sarah cần phỏng vấn nhiều người hơn cho cuộc khảo sát của mình.)***Thông tin:** Well, I have to do a survey on the good and bad things about living in the city but I haven't interviewed enough people.*(À, tôi phải làm một cuộc khảo sát về những điều tốt và xấu khi sống ở thành phố nhưng tôi chưa phỏng vấn đủ người.)*

Đáp án: R

37. W

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sarah phải hoàn thành báo cáo khảo sát của mình vào tuần tới.

Thông tin: Next week for the interviews and another week for the survey report.*(Tuần tới sẽ có cuộc phỏng vấn và tuần nữa sẽ có báo cáo khảo sát.)*

Đáp án: W

38. R

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Sarah must finish her survey report next week.

*(Ben thích thành phố vì có rất nhiều cửa hàng và khu mua sắm.)***Thông tin:** Hmm, what I like most about cities is that there are many shops and malls.*(Hmm, điều tôi thích nhất ở thành phố là có rất nhiều cửa hàng và khu mua sắm.)*

Đáp án: R

39. W

Kiến thức: Nghe hiểu**Giải thích:**

Ben likes the city because there are lots of shops and malls.

(Ben nghĩ cuộc sống ở thành phố thật nhàm chán.)

Thông tin: You know, the city has lots of things for entertainment, too. It's never boring.

(Bạn biết đấy, thành phố cũng có rất nhiều thứ để giải trí. Nó không bao giờ nhàm chán.)

Đáp án: W

40. W

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ben thinks life in the city is boring.

(Ben thích giao thông đông đúc ở thành phố.)

Thông tin: Life is very busy in the city. There's heavy traffic. It's so stressful.

(Cuộc sống ở thành phố rất bận rộn. Có mật độ giao thông đông đúc. Thật là căng thẳng.)

Đáp án: W

Bài nghe:

Ben: You look worried. What's wrong, Sarah?

Sarah: Well, I have to do a survey on the good and bad things about living in the city but I haven't interviewed enough people.

Ben: When do you have to complete it?

Sarah: Next week for the interviews and another week for the survey report. Can you do me a favor then?

Answer the survey questions.

Ben: No problem! Just ask.

Sarah: Great! The first question. What do you like most about life in the city then?

Ben: Hmm, what I like most about cities is that there are many shops and malls. It's very convenient.

Sarah: Anything else?

Ben: You know, the city has lots of things for entertainment, too. It's never boring.

Sarah: How about the negative sides?

Ben: Let me see... Life is very busy in the city. There's heavy traffic. It's so stressful.

Sarah: You're right, Ben. Thanks a lot for helping me Ben.

Ben: You're welcome.

Tạm dịch:

Ben: Trông bạn có vẻ lo lắng. Có chuyện gì thế, Sarah?

Sarah: À, tôi phải làm một cuộc khảo sát về những điều tốt và xấu khi sống ở thành phố nhưng tôi chưa phỏng vấn đủ người.

Ben: Khi nào bạn phải hoàn thành nó?

Sarah: Tuần tới sẽ có cuộc phỏng vấn và tuần nữa sẽ có báo cáo khảo sát. Vậy bạn có thể giúp tôi một việc được không? Trả lời các câu hỏi khảo sát.

Ben: Không vấn đề gì! Chỉ hỏi thôi.

Sarah: Tuyệt vời! Câu hỏi đầu tiên. Bạn thích điều gì nhất về cuộc sống ở thành phố?

Ben: Hmm, điều tôi thích nhất ở thành phố là có rất nhiều cửa hàng và khu mua sắm. Nó rất tiện lợi.

Sarah: Còn gì nữa không?

Ben: Bạn biết đấy, thành phố cũng có rất nhiều thứ để giải trí. Nó không bao giờ nhàm chán.

Sarah: Thế còn những mặt tiêu cực thì sao?

Ben: Để tôi xem nào... Cuộc sống ở thành phố rất bận rộn. Có mật độ giao thông đông đúc. Thật là căng thẳng.

Sarah: Bạn nói đúng, Ben. Cảm ơn rất nhiều vì đã giúp đỡ tôi Ben.

Ben: Không có chi.